

Bản án số: 565/2021/KDTM-ST

Ngày: 13 - 12 - 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng thuê

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuyên

2. Ông Nguyễn Kiên Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 851/2020/TLST-KDTM ngày 01 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng thuê” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 225/2021/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 244/2021/QĐST-KDTM ngày 01/12/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần A

Trụ sở: số phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Hoàng Đ, sinh năm 1980 là người đại diện theo ủy quyền – Văn bản ủy quyền ngày 26/5/2021.

2. Bị đơn: Công ty B

Trụ sở: phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Phường Z, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trọng Nghĩa.

Địa chỉ liên lạc: Thành phố T, tỉnh TT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn Công ty Cổ phần A có ông Nguyễn Đức Hoàng Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 12 tháng 01 năm 2018, Công ty Cổ phần A (Sau đây gọi tắt là Công ty A) có ký kết hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐĐĐNT-XDCK với Công ty Cổ Phần Nam Gia Hưng, nay là Công ty B (Sau đây gọi tắt là Công ty B) về việc cho thuê thiết bị xây dựng.

Đến ngày 11/01/2019 thì Công ty Cổ Phần Nam Gia Hưng có gửi thông báo số 050/19 đến Công ty A về việc thay đổi tên công ty. Kể từ ngày 20/01/2019 Công ty Cổ Phần Nam Gia Hưng chính thức đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Công ty B; Việc thay đổi tên Công ty này không ảnh hưởng đến các giao dịch, quan hệ, nghĩa vụ kinh tế cũng như việc thực hiện các hợp đồng đã ký trước đây.

Thực hiện hợp đồng, Công ty A đã cho Công ty B thuê thiết bị xây dựng đến thời điểm hiện nay còn nợ lại Công ty A với tổng giá trị: 341.455.664 đồng (Bằng chữ : Ba trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm năm mươi năm ngàn, sáu trăm sáu mươi bốn đồng).

Kể từ ngày 31/9/2019, Công ty A đã rất nhiều lần đề nghị Công ty B thanh toán số tiền còn nợ nói trên; tuy nhiên Công ty B vẫn chưa thanh toán cho bên Công ty A.

Theo thỏa thuận tại Điều 5 Phương thức thanh toán của hợp đồng số 02/HĐNTXDCK bên B phải thanh toán cho bên A trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ. Do đó, lãi suất quá hạn tạm tính từ ngày 31/03/2019 đến ngày 31/8/2020 là 65.064.377 đồng (Lãi suất 13.5%).

Ngoài ra, Công ty còn thiếu tiền thiết bị xây dựng bị mất trị giá là 77.154.000 đồng.

Tổng cộng Công ty A yêu cầu bị đơn Công ty B thanh toán 483.674.041 đồng một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn Công ty B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có văn bản trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có ông Nguyễn Đức Hoàng Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tiền trang thiết bị đã mất là 77.154.000 đồng. Giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền thuê thiết bị xây dựng và tiền lãi tạm tính từ ngày 31/3/2019 đến ngày xét xử là 109.808.727 đồng. Tổng cộng là 451.264.391 đồng.

Bị đơn Công ty B có ông Nguyễn Trọng Nghĩa đại diện theo pháp luật vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ, đảm bảo thủ tục tố tụng; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng khác đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn trả tiền thiết bị xây dựng bị mất là 77.154.000 đồng; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc thanh toán tiền gốc và lãi còn nợ tạm tính đến ngày xét xử là 109.808.727 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Công ty A yêu cầu giải quyết tranh chấp thuê thiết bị xây dựng đối với bị đơn là Công ty B. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn Công ty B có trụ sở tại Quận 3. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Xét bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do đại diện theo pháp luật bận đi công tác xa không thể tham gia phiên tòa. Trong quá trình giải quyết, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Phiên tòa đã được mở lần đầu ngày 26/4/2021 và hoãn do vắng mặt bị đơn. Phiên tòa mở lần hai ngày 26/5/2021 và tạm ngừng để các đương sự thỏa thuận nhưng không có kết quả. Nay phiên tòa được mở lại đến lần thứ hai mà bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa không có lý do chính đáng nên Tòa án không chấp nhận.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Công ty B.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn.

3.1 Xét nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả tiền thiết bị xây dựng bị mất là 77.154.000 đồng. Xét thấy yêu cầu trên là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3.2 Xét yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền thuê còn nợ là 341.455.664 đồng.

Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐĐNT-XDCK ngày 12/01/2018 giữa Công ty A và Công ty B là thỏa thuận của các bên, có nội dung và hình thức không trái với quy định pháp luật nên được công nhận.

Xét quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã cho Công ty B thuê thiết bị xây dựng theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng. Đến ngày 30/9/2019, hai bên đã chốt công nợ Công ty B còn thiếu là 341.455.664 đồng.

Căn cứ Điều 481 Bộ luật Dân sự quy định: “1. Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thỏa thuận...”.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bị đơn Công ty B còn nợ Công ty A số tiền thuê thiết bị xây dựng là 341.455.664 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả toàn bộ số tiền trên.

3.3 Xét yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày xét xử là 109.808.727 đồng.

Về thời hạn tính lãi: Căn cứ Mục 5.1 Điều 5 Hợp đồng 02/HĐNTXDCK ngày 12/01/2018, Công ty B phải thanh toán cho Công ty A trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lãi suất quá hạn được tính từ ngày 31/3/2019 là có cơ sở.

Về lãi suất quá hạn: Căn cứ Mục 5.2 Điều 5 Hợp đồng 02/HĐNTXDCK ngày 12/01/2018, hai bên thỏa thuận nếu quá thời hạn thanh toán thì bên B (Công ty B) phải chịu lãi suất quá hạn theo lãi suất quá hạn của ngân hàng nhà nước tại thời điểm hiện hành trên số tiền chậm thanh toán. Xét thỏa thuận lãi suất giữa hai bên là không trái quy định pháp luật. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu lãi suất quá hạn là 13.5%/năm trong thời gian từ ngày 31/3/2019 đến ngày 31/8/2020 và giảm lãi suất còn 10,5% từ ngày 01/9/2020 đến ngày 12/12/2021 là có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định:

“Điều 357. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.”

Từ những nhận định trên, xét thấy bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng vì vậy bị đơn phải chịu tiền lãi chậm trả đối với số tiền còn nợ cho đến khi trả xong nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày xét xử là 109.808.727 đồng.

[4] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 357; Điều 481 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc Công ty B trả tiền thiết bị xây dựng 77.154.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn Công ty B trả cho Công ty Cổ phần A số tiền nợ tiền thuê thiết bị và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử là 451.264.394 đồng (Bốn trăm năm mươi một triệu hai trăm sáu mươi bốn ngàn ba trăm chín mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc 02/HĐNTXDCK ngày 12/01/2018.

2. Về án phí: Công ty B phải chịu án phí 20.050.576 đồng.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 11.673.481 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007882 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty Cổ phần A có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 3;
- CCTHADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành